

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>	07 – 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</i>	12 – 13
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng</i>	14 – 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 17 tháng 08 năm 2020 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu;
- Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông.

Trụ sở chính của Công ty tại 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thúy Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quyến	Thành viên
Ông Phạm Hữu Long	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Thành Nhân	Thành viên
Ông Đinh Tiến Dũng	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hải

Ông Nguyễn Mạnh Chiến

Bà Lê Thị Thúy Nga

Ông Đinh Tiến Dũng

Ông Vũ Quang

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Ghi chú: Ông Nguyễn Đức Hải (Tổng Giám đốc) đã ủy quyền cho Ông Đinh Tiến Dũng (Phó Tổng Giám đốc) toàn quyền điều hành quản lý hoạt động của Công ty từ ngày 10/02/2020

Ban kiểm soát

Bà Phan Thùy Trâm

Bà Đặng Thị Kim Châu

Bà Nguyễn Thị Diệp

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Hải

Chủ tịch HĐQT

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 07 đến trang 48 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 12 năm 2021

Số: 15 /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC, được lập ngày 21 tháng 12 năm 2021, từ trang 07 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính kèm theo. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Tới thời điểm phát hành báo cáo này chúng tôi chưa nhận được các thư xác nhận liên quan đến các khoản công nợ phải thu khách hàng ngắn hạn 314 tỷ đồng, trả trước cho người bán ngắn hạn 256 tỷ đồng, phải thu tạm ứng 45,3 tỷ đồng, phải thu khác ngắn hạn 23,3 tỷ đồng, phải trả người bán ngắn hạn 44,8 tỷ đồng, người mua trả tiền trước ngắn hạn 3,8 tỷ đồng, phải trả khác ngắn hạn 16,6 tỷ đồng. Công ty cũng chưa đánh giá khả năng thu hồi và xác định tổn thất đối với các khoản nợ phải thu này. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về tính chính xác của các khoản công nợ nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính riêng hay không.

Đối với khoản đầu tư hợp tác với Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp trị giá 31 tỷ đồng (chưa được xác nhận) như trình bày thuyết minh tại V.2 trang 25 phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Khoản đầu tư góp vốn theo hợp đồng từ năm 2014 đến nay thời hạn thực hiện đã hết nhưng các bên đã không thực hiện như nội dung đã cam kết trong hợp đồng. Chúng tôi cũng không thu thập được các hồ sơ để xác định các bên có tiếp tục thực hiện như cam kết hay không, chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi tiền đã đầu tư cũng như không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên báo cáo tài chính riêng hay không.

Tại thời điểm 30/06/2021 Công ty còn một số lượng ngôi thành phẩm và ngôi mộc hư hỏng không sử dụng được, tồn kho lâu ngày chậm luân chuyển tổng trị giá 31.997.305.387 đồng. Công ty chưa xác định được giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng hóa này để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt nam số 02-“Hàng tồn kho”. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán phù hợp để đánh giá và xác định giá trị thuần của hàng tồn kho, do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Xi Măng Yên Mao trị giá 32,8 tỷ để thực hiện dự án xây dựng “Dây chuyền sản xuất Clinker - Xi măng”. Dự án thực hiện đã lâu nhưng hiện tại chưa hoàn thành và đang tạm ngưng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này chúng tôi chưa thu thập được thông tin về tiến độ dự án để đánh giá khả năng tiếp tục thực hiện, chưa nhận được Báo cáo tài chính, đồng thời chúng tôi cũng chưa nhận được thư xác nhận về khoản đầu tư góp vốn này. Do đó chúng tôi không đánh giá được khả năng tiếp tục thực hiện dự án, không đánh được giá trị thuần cũng như không xác định được khả năng thu hồi khoản đầu tư này.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận nào về báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại VII.10 trang 48 bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng có khoản công nợ phải thu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) trị giá 171,9 tỷ chưa được xác nhận nợ tại 30/06/2021, đây là khoản công nợ liên quan đến hợp đồng cung cấp than nhập khẩu phục vụ chạy thử nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4. Công ty đã làm đơn khởi kiện và gửi lên Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để yêu cầu Tập Đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) thanh toán khoản công nợ này. Theo đơn khởi kiện thì Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã yêu cầu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) hoàn trả tổng số tiền 208.169.609.834 đồng. Tòa án Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã thông báo thụ lý vụ án tại văn bản số 11/2019 ngày 08/10/2019, triệu tập các bên tranh chấp để giải quyết lần 1 ngày 02/12/2019, lần 2 ngày 06/05/2020. Đến thời điểm hiện tại vụ việc vẫn đang trong quá trình xử lý và chưa có kết luận cuối cùng.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Lê Hồng Đào

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1732-2018-152-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.058.395.793.622	1.240.695.408.208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.651.706.049	9.404.423.503
1. Tiền	111		3.651.706.049	9.404.423.503
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	11.174.203.269
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	11.174.203.269
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		880.272.355.583	972.477.136.451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	482.006.380.419	611.717.764.561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	285.132.931.599	246.162.898.346
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	17.000.000.000	17.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	110.994.793.125	109.724.275.667
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(14.861.749.560)	(12.127.802.123)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	168.241.702.161	241.524.907.479
1. Hàng tồn kho	141		168.241.702.161	241.524.907.479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.230.029.829	6.114.737.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	3.701.481.994	3.767.945.722
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.425.055.580	2.243.299.529
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	103.492.255	103.492.255
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		216.200.943.083	229.604.683.970
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
II. Tài sản cố định	220		120.449.486.714	128.470.091.565
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	120.362.405.651	128.277.555.956
- Nguyên giá	222		251.869.849.817	251.739.849.817
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(131.507.444.166)	(123.462.293.861)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	87.081.063	192.535.609
- Nguyên giá	225		1.054.545.455	1.054.545.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(967.464.392)	(862.009.846)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	3.055.535.666	3.055.535.666
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.055.535.666	3.055.535.666
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	80.056.899.601	83.309.577.330
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.700.000.000	19.700.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		36.433.118.056	36.433.118.056
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.722.700.000	31.722.700.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.798.918.455)	(7.726.240.726)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	3.180.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.639.021.102	14.769.479.409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	12.639.021.102	14.769.479.409
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.274.596.736.705	1.470.300.092.178

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.255.723.581.984	1.379.110.179.188
I. Nợ ngắn hạn	310		1.255.637.460.754	1.378.942.857.960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	252.377.291.418	396.098.983.506
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	80.322.420.465	78.443.192.412
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	7.145.719.759	7.090.679.276
4. Phải trả người lao động	314		1.016.423.029	1.364.237.677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	134.043.625.091	102.504.843.508
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	50.627.417.491	43.635.262.160
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	730.104.563.501	749.805.659.421
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		86.121.230	167.321.228
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	86.121.230	167.321.228
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.873.154.721	91.189.912.990
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	18.873.154.721	91.189.912.990
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.397.230.362	1.397.230.362
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.694.761.833)	(3.694.761.833)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.377.229.506	4.377.229.506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(249.064.943.314)	(176.748.185.045)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(176.748.185.045)	(56.932.197.256)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(72.316.758.269)	(119.815.987.789)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.274.596.736.705	1.470.300.092.178

Lập biểu/Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 12 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	793.311.196.977	432.224.694.101
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	110.454.545
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	793.311.196.977	432.114.239.556
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	732.083.104.636	362.536.296.337
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.228.092.341	69.577.943.219
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.764.018.945	2.157.563.757
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	33.994.358.509	37.014.072.110
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		31.996.326.111	36.798.019.702
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	43.799.407.558	46.132.542.429
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	12.607.702.643	8.599.210.335
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(26.409.357.424)	(20.010.317.898)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	9.026.355.195	102.313.603
12. Chi phí khác	32	VI.9	54.933.756.040	3.180.097.623
13. Lợi nhuận khác	40		(45.907.400.845)	(3.077.784.020)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(72.316.758.269)	(23.088.101.918)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	1.476.305.795
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(72.316.758.269)	(24.564.407.713)

Lập biểu/Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 12 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(72.316.758.269)	(23.088.101.918)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		8.150.604.851	10.942.242.976
- Các khoản dự phòng	03		2.806.625.166	266.599.114
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(369.283.416)	(372.527.866)
- Chi phí lãi vay	06		31.996.326.111	36.798.019.702
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(29.732.485.557)	24.546.232.008
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		89.289.077.380	(112.424.779.231)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		73.283.205.318	2.718.614.242
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(135.502.640.596)	235.012.944.317
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.196.922.035	(2.616.176.354)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(97.986.801)	(3.639.476.610)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(563.908.221)	143.597.358.372
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(130.000.000)	(93.487.567)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.284.459.542
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(360.576.677)	(1.841.536.546)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.714.779.946	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		369.283.416	1.883.296.051
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.593.486.685	2.232.731.480

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		175.936.027.355	5.417.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(195.637.123.275)	(63.251.436.105)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(81.199.998)	(4.838.830.882)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.782.295.918)	(62.673.266.987)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.752.717.454)	83.156.822.865
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.404.423.503	6.918.841.996
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	3.651.706.049	90.075.664.861

Lập biểu/Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 12 năm 2021



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 17 tháng 08 năm 2020 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Trụ sở chính của Công ty tại 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 31 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 76 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy; Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- + Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Tỉnh Bình Phước
- + Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Phú Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP TM Vận Tài Minh Phong	Xây dựng, Vận tải, bán buôn vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản, ...	51%	51%
Công ty CP Công nghệ cao DIC	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, ...	60%	60%
Công ty CP DIC Energy	Mua bán vật liệu thiết bị, viên nén làm chất đốt, ...	65%	65%

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 Công ty có liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Mao	Sản xuất xi măng	24%	24%
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh Tân	Thương mại	40%	40%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 07	03 - 07
- Phương tiện vận tải	06 - 10	06 - 10
- Thiết bị quản lý	03 - 05	03 - 05
- Tài sản cố định khác	05 - 20	05 - 20

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	381.435.925	395.863.300
Tiền gửi ngân hàng	3.270.270.124	9.008.560.203
Cộng	3.651.706.049	9.404.423.503

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	11.174.203.269	11.174.203.269
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân Hàng Liên Doanh Việt Nga - CN TP Hồ Chí Minh	-	-	11.174.203.269	11.174.203.269
- Dài hạn	-	-	3.180.000.000	3.180.000.000
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	-	-	3.180.000.000	3.180.000.000
Cộng	-	-	14.354.203.269	14.354.203.269



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

b1) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	30/06/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ Quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ Quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
Công ty CP TM Vận Tài Minh Phong	51,00%	10.200.000.000	51,00%	10.200.000.000
Công ty CP Công nghệ cao DIC	60,00%	3.000.000.000	60,00%	3.000.000.000
Công ty Cổ phần DIC ENERGY	65,00%	6.500.000.000	65,00%	6.500.000.000
Cộng		19.700.000.000		19.700.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		7.703.863.437		7.631.185.708
Giá trị thuần		11.996.136.563		12.068.814.292

b2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	30/06/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Xi Măng Yén Mao (*)	24,00%	32.833.118.056	24,00%	32.833.118.056
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh Tân	40,00%	3.600.000.000	40,00%	3.600.000.000
Cộng		36.433.118.056		36.433.118.056
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		95.055.018		95.055.018
Giá trị thuần		36.338.063.038		36.338.063.038

(*) Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi Măng Yén Mao (tên cũ là Công ty cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2) với tỷ lệ quyền biểu quyết là 24% để thực hiện dự án xây dựng "Dây chuyền sản xuất Clinker - Xi măng", tương ứng với số cổ phần sở hữu là 4.800.000 cổ phiếu, số vốn đã góp đến 30/06/2021 là 32.833.118.056 đồng (chưa góp đủ vốn). Trong đó số vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty là 1.050.000.000 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này dự án xây dựng chưa hoàn thành và đang tạm ngưng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối tượng	30/06/2021		01/01/2021	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Cổ phiếu				
- Cty CP ĐTVT XD Minh Hưng	30.000	302.700.000	30.000	302.700.000
		302.700.000		302.700.000
Đầu tư dài hạn khác				
- Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (*)		31.420.000.000		31.420.000.000
- Công ty Cổ Phần SX Vật Liệu Xây Dựng DIC (**)		31.000.000.000		31.000.000.000
		420.000.000		420.000.000
		31.420.000.000		31.420.000.000
Cộng		31.722.700.000		31.722.700.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
Giá trị thuần		31.722.700.000		31.722.700.000

Ghi chú:

(*) Công ty và Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) cùng hợp tác đầu tư theo hợp đồng góp vốn số 01/2014 ngày 19 tháng 06 năm 2014 với mục đích sở hữu và khai thác hệ thống tài sản là máy móc thiết bị lò quay Clinker công suất 1.200 tấn/ngày mua lại của Công ty CP Xi Măng Hữu nghị. Giá trị góp vốn của Công ty theo hợp đồng là 31 tỷ. Theo thỏa thuận hợp đồng tổng số tiền Công ty góp vốn sẽ được chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp làm 2 lần: Lần 1 không quá 1 năm sẽ chuyển nhượng khoản góp 11 tỷ đồng bằng giá trị góp, đồng thời được hưởng lãi suất cố định 14%/năm. Lần 2 không quá 3 năm sẽ chuyển nhượng phần còn lại 20 tỷ đồng bằng giá trị góp và đồng thời được hưởng lãi suất 11,5%/năm đầu tiên và các năm sau theo thỏa thuận của hai bên. Nếu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp không thực hiện theo các cam kết trên thì Công ty có quyền trung thu hoặc thanh lý tài sản nêu trên để thu hồi khoản góp vốn và lãi theo cam kết.

(**) Đầu tư vào Công ty Cổ Phần SX Vật Liệu Xây Dựng DIC theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 03-2018/NQHĐQT.DIC-INTRACO ngày 11/07/2018. Tổng giá trị phần vốn góp là 2.000.000.000 đồng tương đương với 28,6% vốn điều lệ tại Công ty Cổ Phần SX Vật Liệu Xây Dựng DIC. Số vốn thực góp đến ngày 30/06/2021 là 420.000.000 đồng.

Khoản đầu tư dài hạn góp vốn vào đơn vị khác là có phiếu không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch tại 30/06/2021.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	482.006.380.419	611.717.764.561
Công ty TNHH SX DV và TM Thiên Nam Sơn	60.202.961.316	60.202.961.316
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải - Chi nhánh	-	195.987.918.732
Tổng Công ty Phát Điện 1		
Công ty CP Xi Măng Bắc Giang	29.971.768.279	48.186.730.804
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (Dự Án Nhà Máy Nhiệt Điện Vĩnh Tân 4)	171.999.444.452	171.999.444.452
Công ty TNHH PHC Đầu Tư Thương Mại	63.307.646.400	-
Các đối tượng khác	156.524.559.972	135.340.709.257
b) Dài hạn	-	-
Cộng	482.006.380.419	611.717.764.561

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	285.132.931.599	246.162.898.346
Doanh Nghiệp Tư Nhân Quang Hà TN	20.263.570.554	20.263.570.554
Công CP Vận tải Biển Việt Nam	52.521.484.118	21.338.447.961
Công ty TNHH Hải Nam	21.155.740.860	21.155.740.860
PT Indo Bulk Commodities	21.863.586.960	21.863.586.960
Công ty TNHH KT TM DV SX Minh Phát Đạt	20.990.049.957	20.990.049.957
Các đối tượng khác	148.338.499.150	140.551.502.054
b) Dài hạn	-	-
Cộng	285.132.931.599	246.162.898.346

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có.

5. Phải thu về cho vay

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty CP Xi măng Bắc Giang (*)	17.000.000.000	17.000.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000

(*) Cho Công ty CP Xi măng Bắc Giang vay theo hợp đồng vay số 02/2014/HĐ-DIC-XMB ngày 15/07/2014 và các phụ lục đi kèm. Lãi suất cho vay 5%/năm.

c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Phải thu khác

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
a) Ngắn hạn	110.994.793.125	109.724.275.667
Ký cược, ký quỹ	5.763.711.329	6.469.272.663
Tạm ứng	62.472.428.492	58.980.837.993
Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh	3.274.800.000	3.274.800.000
Công ty CP DIC Energy	21.026.000.000	20.996.000.000
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp	9.793.222.223	9.793.222.223
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại SSH	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu cổ tức	16.506.067	16.506.067
Lãi tiền vay, thanh toán	-	1.951.388.889
Phải thu khác	3.648.125.014	3.242.247.832
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>110.994.793.125</u>	<u>109.724.275.667</u>

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
82 Trần Huy Liệu, P.15, Q.Phú Nhuận, Tp.Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Nợ xấu	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2021	01/01/2021
	Giá gốc	Dự phòng
	21.188.004.706	14.861.749.560
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	12.127.802.123	12.127.802.123
Cộng	21.188.004.706	14.861.749.560

8. Hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2021	01/01/2021
	Giá gốc	Dự phòng
	-	-
Hàng mua đi đường	8.296.173.080	-
Nguyên liệu, vật liệu	314.942.364	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31.997.305.387	-
Thành phẩm	127.633.281.330	-
Hàng hóa	-	-
Cộng	168.241.702.161	241.524.907.479

9. Tài sản dở dang dài hạn	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2021	01/01/2021
	Giá gốc	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	860.535.666	860.535.666
	2.195.000.000	2.195.000.000
- Dự án Học môn		
- Dự án Bến Tre		
Cộng	3.055.535.666	3.055.535.666



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
82 Trần Huy Liệu, P.15, Q.Phú Nhuận, Tp.Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
							Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>							
Số dư đầu năm	102.400.371.411	142.580.574.291	6.205.888.975	397.579.665	155.435.475	251.739.849.817	
Số tăng trong kỳ	-	130.000.000	-	-	-	130.000.000	
- Mua sắm mới	-	130.000.000	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	102.400.371.411	142.710.574.291	6.205.888.975	397.579.665	155.435.475	251.869.849.817	
<i>Giá trị đã hao mòn</i>							
Số dư đầu năm	41.099.647.744	78.081.124.755	3.758.926.109	380.277.269	142.317.984	123.462.293.861	
Số tăng trong kỳ	3.058.126.655	4.730.462.482	244.985.398	5.953.998	5.621.772	8.045.150.305	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	44.157.774.399	82.811.587.237	4.003.911.507	386.231.267	147.939.756	131.507.444.166	
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>							
Tại ngày đầu năm	61.300.723.667	64.499.449.536	2.446.962.866	17.302.396	13.117.491	128.277.555.956	
Tại ngày cuối kỳ	58.242.597.012	59.898.987.054	2.201.977.468	11.348.398	7.495.719	120.362.405.651	

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 27.591.186.027 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 96.753.486.959 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính	
Số dư đầu năm	1.054.545.455
Số dư cuối kỳ	<u>1.054.545.455</u>
Giá trị đã hao mòn	
Số dư đầu năm	862.009.846
Khấu hao trong kỳ	105.454.546
Số dư cuối kỳ	<u>967.464.392</u>
Giá trị còn lại của tài sản thuê tài chính	
Tại ngày đầu năm	192.535.609
Tại ngày cuối kỳ	<u>87.081.063</u>

12. Chi phí trả trước

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	3.701.481.994	3.767.945.722
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.701.481.994	3.767.945.722
b) Dài hạn	12.639.021.102	14.769.479.409
Tiền thuê đất CN Bình Phước	6.891.033.304	6.996.508.306
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	42.492.205	59.488.873
Chi phí sửa chữa lò nung 2	-	251.265.749
Chi phí trả trước phục vụ hợp đồng liên doanh	-	240.810.704
Dự Án Bến Tre	920.931.530	920.931.530
Chi phí sửa chữa kho tại Bình Phước	2.121.567.215	2.696.904.002
Dây chuyền sản xuất Xi măng	2.295.454.546	3.060.606.061
Chi phí trả trước dài hạn khác	367.542.302	542.964.184
Cộng	<u>16.340.503.096</u>	<u>18.537.425.131</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
82 Trần Huy Liệu, P15, Q.Phú Nhuận, Tp.Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2021		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Trong kỳ Tăng	Giá trị	
a) Vay và nợ ngắn hạn	730.104.563.501	730.104.563.501	175.936.027.355	749.805.659.421	749.805.659.421
Vay ngắn hạn	704.463.537.909	704.463.537.909	175.936.027.355	724.164.633.829	724.164.633.829
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn (a1)	30.632.563	30.632.563	-	79.634.563	79.634.563
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (a2)	560.456.257.844	560.456.257.844	-	4.832.463.123	565.288.720.967
Ngân hàng Đầu tư và Thương mại Campuchia (a3)	103.846.067.297	103.846.067.297	175.936.027.355	107.130.918.148	107.130.918.148
Ngân Hàng Liên Doanh Việt Nga - CN TP Hồ Chí Minh (a4)	33.668.455.205	33.668.455.205	-	45.203.235.151	45.203.235.151
Ông Nguyễn Vũ Thịnh (a5)	6.462.125.000	6.462.125.000	-	6.462.125.000	6.462.125.000
Vay dài hạn đến hạn trả	25.641.025.592	25.641.025.592	-	25.641.025.592	25.641.025.592
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (a6)	25.641.025.592	25.641.025.592	-	25.641.025.592	25.641.025.592
b) Vay và nợ dài hạn	86.121.230	86.121.230	-	81.199.998	167.321.228
Nợ thuê tài chính dài hạn	86.121.230	86.121.230	-	81.199.998	167.321.228
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM	86.121.230	86.121.230	-	81.199.998	167.321.228
Cộng	730.190.684.731	730.190.684.731	175.936.027.355	195.718.323.273	749.972.980.649
					749.972.980.649

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- (a1) Vay Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 4381/16/TD/XX ngày 25 tháng 10 năm 2016. Tổng số tiền vay 490.000.000 VND. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: tài trợ thanh toán tiền mua xe ô tô nhãn hiệu Nissan số 51D-056.91. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là 30.632.563 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/1596656/HĐTD ngày 08/08/2019. Tổng hạn mức cho vay 600.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 30/06/2021 là 560.456.257.844 VND (trong đó nợ quá hạn 560.456.257.844 VND). Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho số dư nợ vay là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp cầm cố: số 05/2011/1596656 ngày 14/02/2011, số 02/2014/1596656 ngày 14/05/2014, số 62.63/2016/1596656/HĐBĐ ngày 19/01/2016, số 64.65/2016/1596656/HĐBĐ ngày 12/04/2016, số 05/2019/1596656/HĐBĐ ngày 15/11/2019, số 10/1596656/HĐTC-QĐN ngày 27/11/2019, số 06/2019/1596656/HĐBĐ ngày 22/11/2019, số 16/1596656/HĐBĐ-KPT ngày 25/12/2019, số 11/1596656/HĐBĐ-KPT ngày 27/11/2019.
- (a3) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Thương mại Campuchia theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/1054411/HĐTD ngày 2/07/2020. Tổng hạn mức tín dụng: 108.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2021 là 103.846.067.297 VND. Khoản vay được đảm bảo theo các tài sản thế chấp sau: Quyền đòi nợ đối với Tập đoàn điện lực Việt Nam-Ban Quản lý Nhiệt Điện Vĩnh Tân. Quyền đòi nợ/các khoản phải thu đối với Công ty TNHH Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Thiên Nam Sơn. Quyền đòi nợ/ các khoản phải thu đối với Công ty TNHH Kỹ Thuật Thương Mại Dịch vụ Sản Xuất Minh Phát Đạt. Quyền đòi nợ/ các khoản trả trước đối với Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Thọ. Bất động sản là quyền sử dụng đất thửa số 28, tờ bản đồ 05 và thửa đất số 346, tờ bản đồ 05 tại xã Lộc Thuận, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Xe ô tô Mercedes Benz E200 51F-558.39, Xe ô tô Ford Ranger 51C-886.74.
- (a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 127/2019/HĐTD ngày 21 tháng 05 năm 2019. Tổng hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 30/06/2021 là 33.668.455.205 VND (trong đó đã quá hạn thanh toán 33.668.455.205 VND). Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất thửa số 01 tại xã Lộc Hòa tỉnh Bình Phước với tổng diện tích 20.000,8m², thửa đất số 13 tại xã Lộc Thuận tỉnh Bến tre với tổng diện tích 12.883,3m².
- (a5) Vay ngắn hạn Ông Nguyễn Vũ Thịnh theo Hợp đồng vay tiền ngày 29/04/2020. Tổng số tiền vay: 6.462.125.000 VND. Thời hạn vay từ ngày 29/04/2020 đến 31/12/2020 và được gia hạn đến ngày 31/12/2021 theo phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2021, lãi suất 8%/năm. Số dư tại 30/06/2021 là 6.462.125.000 VND. Mục đích chuyển trả nợ cho Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

1388
NG T
HIEM B
VU TU
NH K
LIEM T
M VI
P. HO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
82 Trần Huy Liệu, P.15, Q.Phú Nhuận, Tp.Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(a6) Nợ đến hạn trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo HĐTD số 01/2014/1596656 ngày 14/05/2014. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 11,5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua dây chuyền sản xuất Clinker – Xi măng. Số dư nợ vay tại 30/06/2021 là 25.641.025.592 VND (trong đó, khoản vay dài hạn trả trong vòng 12 tháng là 25.641.025.592 VND và đã quá hạn thanh toán). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp nêu tại mục a2 trang 32.

c) Các khoản nợ thuế tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Trả nợ gốc				
	87.242.406	6.042.408	9.848.797.624	538.990.699
Cộng	87.242.406	6.042.408	9.848.797.624	538.990.699

Trên 1 năm đến 5 năm

Cộng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
82 Trần Huy Liệu, P15, Q.Phú Nhuận, Tp.Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	30/06/2021		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
14. Phải trả người bán					
a) Ngắn hạn	252.377.291.418	252.377.291.418	396.098.983.506	396.098.983.506	
Công ty TNHH AZ LIFE CARE	20.653.641.732	20.653.641.732	20.653.641.732	20.653.641.732	
Công ty CP Xi Măng Bắc Giang	-	-	19.404.312.730	19.404.312.730	
Công ty TNHH TM Dung Quang	12.626.682.802	12.626.682.802	12.239.140.990	12.239.140.990	
Công ty TNHH Thương mại Du lịch & Vận tải Khánh Ly	5.284.122.795	5.284.122.795	5.334.122.795	5.334.122.795	
Công ty TNHH TM và VT Lâm Giang	6.833.636.545	6.833.636.545	6.833.636.545	6.833.636.545	
Pt Sumbet	-	-	85.919.208.720	85.919.208.720	
Công ty CP Phát Triển Sài Gòn	35.845.645.882	35.845.645.882	35.845.645.882	35.845.645.882	
Công ty TNHH TM và Vận Tải Trường Thành	6.196.227.050	6.196.227.050	6.244.227.050	6.244.227.050	
BARA INDAH SINERGI	-	-	144.736.441.122	144.736.441.122	
Công ty TNHH Vận Tải Việt Thuận	86.925.286.177	86.925.286.177	26.975.645.483	26.975.645.483	
Công ty CP Dịch Vụ Hàng Hải Vosco	50.686.950.000	50.686.950.000	-	-	
Các đối tượng khác	27.325.098.435	27.325.098.435	31.912.960.457	31.912.960.457	
b) Dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	252.377.291.418	252.377.291.418	396.098.983.506	396.098.983.506	

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Người mua trả tiền trước

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	80.322.420.465	78.443.192.412
Công ty CP Phát triển Sài Gòn	41.854.936.620	41.854.936.620
Công ty CP TM Vận Tài Minh Phong	34.603.651.499	33.022.741.826
Các đối tượng khác	3.863.832.346	3.565.513.966
b) Dài hạn	-	-
Cộng	80.322.420.465	78.443.192.412

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2021
a) Phải nộp	7.090.679.276	61.040.483	6.000.000	7.145.719.759
Thuế thu nhập doanh nghiệp	926.629.617	-	-	926.629.617
Thuế thu nhập cá nhân	370.278.665	55.040.483	-	425.319.148
Thuế khác	5.793.770.994	6.000.000	6.000.000	5.793.770.994
b) Phải thu	103.492.255	-	-	103.492.255
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	99.984.987	-	-	99.984.987
Thuế xuất nhập khẩu	3.507.268	-	-	3.507.268

17. Chi phí phải trả

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	134.043.625.091	102.504.843.508
Trích trước chi phí lãi vay	122.814.168.143	90.915.828.833
Trích trước chi phí điện	11.139.802.617	11.139.802.617
Chi phí phải trả khác	89.654.331	449.212.058
b) Dài hạn	-	-
Cộng	134.043.625.091	102.504.843.508

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18. Phải trả khác

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
a) Ngắn hạn	50.627.417.491	43.635.262.160
Kinh phí công đoàn	303.906.705	320.277.393
Bảo hiểm xã hội	2.181.409.946	1.708.895.511
Bảo hiểm y tế	573.336.982	479.483.294
Bảo hiểm thất nghiệp	255.042.140	211.521.436
Cổ tức phải trả	9.129.592.000	9.129.592.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.184.129.718	31.785.492.526
- Phải trả tiền góp vốn hộ	5.050.000.000	5.050.000.000
- Công ty CP Công nghệ cao DIC	1.800.000.000	1.800.000.000
- Công ty CP DIC Đà Nẵng	300.257.429	300.257.429
- Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh Tân	1.462.500.000	1.462.500.000
- Công ty TNHH SX TM BMC	5.846.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.725.372.289	23.172.735.097
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>50.627.417.491</u>	<u>43.635.262.160</u>

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

5213
CÔNG
TH NHI
CH V
HIN
A KIE
NAM
TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
						30/06/2021	01/01/2021
Số dư đầu năm trước (01/01/2020)	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	4.377.229.506	(56.932.197.256)	211.005.900.779	
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước					(24.564.407.713)	(24.564.407.713)	
Số dư cuối kỳ trước (30/06/2020)	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	4.377.229.506	(81.496.604.969)	186.441.493.066	
Số dư đầu năm nay (01/01/2021)	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	4.377.229.506	(176.748.185.045)	91.189.912.990	
Lãi/(lỗ) trong kỳ này					(72.316.758.269)	(72.316.758.269)	
Số dư cuối kỳ này (30/06/2021)	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	4.377.229.506	(249.064.943.314)	18.873.154.721	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	(%)	01/01/2021	(%)
	VND		VND	
Vốn góp của Tổng Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	39.225.770.000	14,75%	39.225.770.000	14,75%
Vốn góp của các đối tượng khác	226.632.630.000	85,25%	226.632.630.000	85,25%
Cộng	265.858.400.000	100%	265.858.400.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	265.858.400.000	265.858.400.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	265.858.400.000	265.858.400.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.585.840	26.585.840
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.585.840	26.585.840
- Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	26.585.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	501.280	501.280
- Cổ phiếu phổ thông	501.280	501.280
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.084.560	26.084.560
- Cổ phiếu phổ thông	26.084.560	26.084.560
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

	30/06/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- USD	2.308,67	2.414,01
- EUR	0,41	0,41

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	793.311.196.977	432.224.694.101
Cộng	793.311.196.977	432.224.694.101

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chiết khấu thương mại	-	110.454.545
Cộng	-	110.454.545

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	793.311.196.977	432.114.239.556
Cộng	793.311.196.977	432.114.239.556

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	732.083.104.636	362.536.296.337
Cộng	732.083.104.636	362.536.296.337

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	369.283.416	799.948.663
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	81.964.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.312.771.529	1.357.615.094
Cộng	2.764.018.945	2.157.563.757

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền vay	31.996.326.111	36.798.019.702
Lỗ chênh lệch tỷ giá	118.903.184	-
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	72.677.729	216.052.408
Lãi chậm thanh toán tiền hàng	1.320.909.673	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	485.541.812	-
Cộng	33.994.358.509	37.014.072.110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng	43.799.407.558	46.132.542.429
- Chi phí lương	1.394.246.310	1.606.599.854
- Chi phí khấu hao TSCĐ	69.217.668	69.217.668
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	42.335.943.580	44.370.418.803
- Chi phí khác	-	86.306.104
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.607.702.643	8.599.210.335
- Chi phí lương	2.432.669.517	2.243.152.850
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	723.702.512	956.630.162
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.462.382.734	1.554.215.426
- Chi phí về thuế, phí	2.402.961.116	955.597.130
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.733.947.437	50.546.706
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.034.978.143	1.940.796.673
- Chi phí khác	817.061.184	898.271.388
8. Thu nhập khác	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Thu nhập từ thưởng phạt tàu	6.274.650.853	-
Thu nhập khác	2.751.704.342	102.313.603
Cộng	9.026.355.195	102.313.603
9. Chi phí khác	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	427.420.797
Chi phí phạt dôi nhật (*)	53.333.396.660	-
Chi phí khác	1.600.359.380	2.752.676.826
Cộng	54.933.756.040	3.180.097.623

(*) Là khoản chi phí phạt chậm dỡ hàng của các Sà Lan chuyển tải than từ chuyên 1 đến chuyên 8 căn cứ theo Hợp đồng vận chuyển, biên bản xác nhận tiền thưởng phạt đã được ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận. Tổng giá trị tiền phạt chậm dỡ hàng là 2.307.806 USD tương đương 53.333.396.660 đồng, giá trị này được các bên xác nhận đến hết thời điểm 30/06/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(72.316.758.269)	(23.088.101.918)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	31.950.862.475	30.469.630.892
- Các khoản điều chỉnh tăng	31.950.862.475	30.469.630.892
+ Chi phí không được khấu trừ	1.600.359.380	2.500.011.982
+ Chi phí lãi vay loại trừ	27.616.555.658	27.919.072.204
+ Chi phí dự phòng công nợ phải thu khó đòi	2.733.947.437	50.546.706
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(40.365.895.794)	7.381.528.974
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.476.305.795

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.858.790.134	4.815.777.201
Chi phí nhân công	4.507.957.961	5.579.427.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.150.604.851	10.942.242.976
Chi phí dự phòng, hoàn nhập dự phòng	2.733.947.437	50.546.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	46.157.155.081	50.452.719.022
Cộng	63.408.455.464	71.840.713.766

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Họ tên	Chức danh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Ông Nguyễn Đức Hải	Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	167.626.425	169.748.913
Bà Lê Thị Thúy Nga	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	165.368.430	162.650.430
Ông Nguyễn Văn Quyển	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Phạm Hữu Long	Thành viên HĐQT	18.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên HĐQT	18.000.000	-
Ông Bùi Thành Nhân	Thành viên HĐQT	18.000.000	-
Cù Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	12.000.000
Ông Đinh Tiến Dũng	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	158.150.700	140.150.700
Bà Phan Thùy Trâm	Trưởng ban kiểm soát	30.000.000	-
Bà Đặng Thị Kim Châu	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	30.000.000
Lê Thị Thìn	Thành viên Ban kiểm soát	-	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Diệp	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	-
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Kế toán trưởng	113.596.200	103.646.700
Tổng cộng		742.741.755	654.196.743

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Công ty CP TM Vận tải Minh Phong	Công ty con	Mượn tiền	3.300.000.000	1.000.000.000
		Chi trả tiền mượn	3.560.000.000	1.400.000.000
		Lãi phải trả	1.320.909.673	-
Công ty CP DIC Energy	Công ty con	Cho mượn tiền	30.000.000	180.000.000
Công ty CP Thương Mại thép Minh Tân	Công ty liên kết	Thu tiền bán hàng	-	50.000.000
Công ty TNHH SX TM BMC	Bên liên quan	Nhận tiền hợp tác	8.900.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP TM Vận tải Minh Phong	Công ty con	Lãi phải trả Phải trả khác	(6.315.320.794) (28.288.330.705)	(4.994.411.121) (28.028.330.705)
Công ty CP Công nghệ cao DIC	Công ty con	Phải thu cho thuê mặt bằng Mượn tiền Phải thu khác	353.989.999 (1.800.000.000) 1.997.400.000	353.989.999 (1.800.000.000) 1.997.400.000
Công ty CP DIC Energy	Công ty con	Khoản phải thu	21.026.000.000	20.966.000.000
Công ty CP Thương Mại thép Minh Tân	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua hàng hóa Phải trả khác	(78.966.596) (1.462.500.000)	(78.966.596) (1.462.500.000)
Công ty TNHH SX TM BMC	Bên liên quan	Phải trả khác	(5.846.000.000)	-
Ông Nguyễn Đức Hải	Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	Tạm ứng Phải trả khác	2.165.500.000 (450.000.000)	2.165.500.000 -
Bà Lê Thị Thúy Nga	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	1.286.800.000	1.286.800.000
Ông Đinh Tiến Dũng	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	367.580.000	367.580.000
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Kế toán trưởng	Tạm ứng Phải trả khác	1.237.117.900 (90.000.000)	1.237.117.900 -

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam nên không trình bày báo cáo theo khu vực địa lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại và dịch vụ.
- Lĩnh vực sản xuất.
- Lĩnh vực khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Thương mại và dịch vụ	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này				
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	791.567.520.973	1.743.676.004	11.790.374.140	805.101.571.117
- Chi phí trực tiếp	730.115.664.185	1.967.440.451	54.933.756.040	787.016.860.676
- Các chi phí phân bổ	88.881.787.151	195.790.044	1.323.891.515	90.401.468.710
- Lợi nhuận trước thuế	(27.429.930.363)	(419.554.491)	(44.467.273.415)	(72.316.758.269)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành				-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(72.316.758.269)
Kỳ trước				
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	425.521.046.080	6.593.193.476	2.259.877.360	434.374.116.916
- Chi phí trực tiếp	357.756.691.849	4.779.604.488	3.180.097.623	365.716.393.960
- Các chi phí phân bổ	89.875.933.794	1.392.573.707	477.317.373	91.745.824.874
- Lợi nhuận trước thuế	(22.111.579.563)	421.015.281	(1.397.537.636)	(23.088.101.918)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành				1.476.305.795
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(24.564.407.713)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Đơn vị tính: VND		
	30/06/2021	01/01/2021	Dự phòng
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.651.706.049	9.404.423.503	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	14.354.203.269	-
Phải thu khách hàng	482.006.380.419	9.197.824.083	7.937.466.289
Trả trước cho người bán	285.132.931.599	1.479.231.758	592.926.164
Phải thu về cho vay ngắn hạn	17.000.000.000	17.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính	87.855.818.056	7.798.918.455	7.726.240.726
Phải thu khác	110.994.793.125	4.184.693.719	3.597.409.670
Cộng	986.641.629.248	1.096.219.383.402	19.854.042.849
			Đơn vị tính: VND
		Giá trị sổ sách	01/01/2021
		30/06/2021	
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		730.190.684.731	749.972.980.649
Phải trả người bán		252.377.291.418	396.098.983.506
Chi phí phải trả		134.043.625.091	102.504.843.508
Các khoản phải trả, phải nộp khác		126.668.692.971	118.683.601.891
Cộng		1.243.280.294.211	1.367.260.409.554

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh V.10 và V.13). Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

52138
CÔNG
H NHIỆM
H VỤ T
CHÍNH I
A KIỂM
NAM V
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1.243.194.172.981	86.121.230	1.243.280.294.211
Vay và nợ	730.104.563.501	86.121.230	730.190.684.731
Phải trả người bán	252.377.291.418	-	252.377.291.418
Chi phí phải trả	134.043.625.091	-	134.043.625.091
Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.668.692.971	-	126.668.692.971
Số đầu năm	1.367.093.088.326	167.321.228	1.367.260.409.554
Vay và nợ	749.805.659.421	167.321.228	749.972.980.649
Phải trả người bán	396.098.983.506	-	396.098.983.506
Chi phí phải trả	102.504.843.508	-	102.504.843.508
Các khoản phải trả, phải nộp khác	118.683.601.891	-	118.683.601.891

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty lập.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Thông tin khác

Đến thời điểm lập báo cáo này Công ty có tranh chấp chưa giải quyết như sau:

Theo sổ sách của Công ty tại thời điểm 30/06/2021 có khoản công nợ phải thu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) trị giá 171,9 tỷ chưa được xác nhận nợ, đây là khoản công nợ liên quan đến hợp đồng cung cấp than nhập khẩu phục vụ chạy thử nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4. Công ty đã làm đơn khởi kiện và gửi lên Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để yêu cầu Tập Đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) thanh toán khoản công nợ này. Theo đơn khởi kiện thì Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã yêu cầu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) hoàn trả tổng số tiền 208.169.609.834 đồng. Tòa án Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã thông báo thụ lý vụ án tại văn bản số 11/2019 ngày 08/10/2019, triệu tập các bên tranh chấp để giải quyết lần 1 ngày 02/12/2019, lần 2 ngày 06/05/2020. Đến thời điểm hiện tại vụ việc vẫn đang trong quá trình xử lý và chưa có kết luận cuối cùng.

Lập biểu/Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 12 năm 2021